

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH**

Số: 255/QLCD-SBM/CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh

Tên giao dịch: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh

Trụ sở chính: Số 20, Phố Trần Nguyên Hãn, Phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: (024)37764615

Fax: (024)37764614

Mã chứng khoán: SBM

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Minh

Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được kiểm toán soát xét của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh.

- Công văn giải trình chênh lệch LNST bán niên năm 2019 so với bán niên năm 2018 của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh.

Để thực hiện việc Công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh kính báo cáo tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước, sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cơ quan quản lý công văn Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu: BPQLCD

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH**

Số: 254/ CV-QLCĐ-SBM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

V/v: giải trình chênh lệch LNST bán niên năm
2019 so với bán niên năm 2018.

Kính gửi:- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh xin gửi tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước lời chào trân trọng và hợp tác!

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh xin Báo cáo chênh lệch Lợi nhuận sau thuế (LNST) tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 so với bán niên năm 2018 như sau:

ĐVT: VNĐ

Nội dung	Bán niên năm 2018	Bán niên năm 2019	Chênh lệch
LNST	67.542.017.898	50.569.078.107	-16.972.939.791

Nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2019 so với bán niên năm 2018 chủ yếu do:

1. Chênh lệch giảm doanh thu bán hàng (Doanh thu bán điện thương phẩm) là do lượng mưa vào 6 tháng đầu năm 2019 thấp hơn nhiều so với 6 tháng đầu năm 2018 dẫn đến sản lượng điện của toàn Công ty giảm 24,1 triệu Kwh, nên doanh thu điện 6 tháng đầu năm 2019 giảm 25,8 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2018.

2. Chênh lệch giảm giá vốn là 1,8 tỷ đồng, giảm chi phí tài chính là 4,7 tỷ đồng, giảm chi phí thuế TNDN là 0,6 tỷ đồng của bán niên năm 2019 so với bán niên năm 2018.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu QLCĐ.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Đã được kiểm toán soát xét)

MỤC LỤC

<i>NỘI DUNG</i>	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8-28



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 9 ngày 16 tháng 05 năm 2019 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã tham gia điều hành trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông: Trần Đoàn Khánh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông: Vũ Minh Tú	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông: Nguyễn Văn Chiến	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông: Lại Hợp Quốc	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Kim Lan	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Việt Phương	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ông: Vũ Minh Tú	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông: Nguyễn Văn Minh	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông: Nguyễn Tài Tuân	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Huy Bách	Phó Giám đốc	

Ban kiểm soát

Bà: Nguyễn Thị Chang	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông: Tường Thế Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Số: 635/BCKT-TC/AVA-NV2

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1,
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

GCNĐKHNKT số 0448-2018-126-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.590.804.154	36.725.107.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.507.392.410	1.688.224.444
1. Tiền	111		3.507.392.410	1.688.224.444
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.836.661.884	33.178.132.645
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	25.656.852.716	29.748.575.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.910.809.225	183.312.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2.268.999.943	3.246.244.925
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	969.879.340	1.759.899.340
1. Hàng tồn kho	141		969.879.340	1.759.899.340
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		276.870.520	98.851.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	135.699.125	95.608.170
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		141.171.395	3.243.243
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		833.048.526.124	868.391.085.633
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	10.000.000	10.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		824.567.245.809	859.733.575.894
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	824.567.245.809	859.733.575.894
- Nguyên giá	222		1.296.360.201.756	1.296.297.929.029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(471.792.955.947)	(436.564.353.135)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	522.311.731	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		522.311.731	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.948.968.584	8.647.509.739
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	7.948.968.584	8.647.509.739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		867.639.330.278	905.116.193.475

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		423.000.935.315	416.709.894.141
I. Nợ ngắn hạn	310		152.596.343.536	146.683.026.260
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	3.062.592.000	4.135.904.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	8.498.961.131	8.625.769.490
4. Phải trả người lao động	314		2.351.179.306	5.136.035.772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	836.499.401	979.072.397
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	54.643.343.902	509.972.708
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	79.005.779.044	125.183.106.599
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.197.988.752	2.113.164.557
II. Nợ dài hạn	330		270.404.591.779	270.026.867.881
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	270.404.591.779	270.026.867.881
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		444.638.394.963	488.406.299.334
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	444.638.394.963	488.406.299.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		390.000.000.000	390.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		390.000.000.000	390.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.069.702.570	4.069.702.570
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.568.692.393	94.336.596.764
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	16.107.407.876
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.568.692.393	78.229.188.888
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		867.639.330.278	905.116.193.475

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Nhung

Bùi Tuyết Vân

Nguyễn Văn Minh

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	137.652.792.745	161.822.228.301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		137.652.792.745	161.822.228.301
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63.556.266.566	65.374.333.553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.096.526.179	96.447.894.748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	161.500.816	256.480.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.222.266.398	21.907.066.194
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.672.237.650	20.789.864.929
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.449.446.837	3.610.120.840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.586.313.760	71.187.188.021
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	1.825.212
13. Lợi nhuận khác	40		-	(1.825.212)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.586.313.760	71.185.362.809
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.017.235.653	3.643.344.911
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		50.569.078.107	67.542.017.898
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.297	1.732
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.297	1.732

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

Bùi Tuyết Vân

Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.586.313.760	71.185.362.809
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	35.228.602.812	35.250.712.756
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	450.454.922	1.046.814.125
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(124.329.630)	(256.165.045)
- Chi phí lãi vay	06	16.672.237.650	20.789.864.929
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	105.813.279.514	128.016.589.574
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.302.067.940	(12.389.975.061)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	790.020.000	6.079.123.366
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(3.528.890.808)	(4.586.524.509)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	658.450.200	(9.075.113.220)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.854.773.074)	(21.080.349.447)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.836.779.324)	(6.289.938.339)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.614.021.350)	(170.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	83.729.353.098	80.503.812.364
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.624.373.673)	(2.293.916.687)
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124.329.630	256.165.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.500.044.043)	(2.037.751.642)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	41.316.120.544	49.540.241.133
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(87.565.939.123)	(107.993.429.989)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.160.322.510)	(64.016.877.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.410.141.089)	(122.470.066.156)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.819.167.966	(44.004.005.434)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.688.224.444	52.583.695.620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	79.859
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.507.392.410	8.579.770.045

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Nhung

Bùi Tuyết Vân

Nguyễn Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 9 ngày 16 tháng 05 năm 2019 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102165522, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 16/05/2019, vốn điều lệ của Công ty là: 390.000.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bu chính viễn thông, thủy lợi, thủy điện...;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp 500KV;
- Khoan thăm dò công trình;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án xây dựng các khu dân cư, khu đô thị...;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án và xây dựng đường dây, trạm biến thế đến 220KV;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, các công trình năng lượng điện gió;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và buôn bán máy móc, vật tư, thiết bị, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng; tổ chức khai thác đá; sản xuất vật liệu xây dựng...;
- Thiết kế các công trình dân dụng, cấp 4; thiết kế xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, cấp 3;
- Thiết kế công trình đường dây tải điện, trạm biến áp;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đối với: công trình đường tải điện, trạm biến áp;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa công trình;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ kế toán

Ngày 24/04/2019, Hội đồng quản trị Công ty thông qua nghị quyết về việc chấm dứt đầu tư hạ tầng, bán điện KCN Tiền Hải và thanh lý tài sản hệ thống cấp điện cho Lô E, F thuộc KCN Tiền Hải, Thái Bình. Đây là tài sản chính phục vụ cho hoạt động truyền tải và kinh doanh điện năng của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh - Chi nhánh Thái Bình. Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng bán tài sản cho Công ty cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Xanh theo Hợp đồng mua bán số 1705/HĐMBTS ngày 17/05/2019 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐMBTS ngày 01/06/2019. Trong kỳ báo cáo, Công ty đang gấp rút tiến hành hoàn tất các thủ tục bàn giao tài sản cho nhà đầu tư mới để kịp thời bàn giao trước ngày 20/07/2019 như quy định tại Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐMBTS ngày 01/06/2019.

Ngoài ra, trong kỳ hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh - Chi nhánh Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh điện năng

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang khai thác 5 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Thoong Gót, Nhà máy thủy điện Nà Tầu và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Trong đó, có 03 nhà máy thủy điện được hình thành từ dự án đầu tư do Công ty thực hiện là Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ và Nhà máy thủy điện Nà Tầu; 01 nhà máy do Công ty mua lại trong năm 2014 là Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 (vẫn đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế). Các nhà máy thủy điện này đều nằm ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, theo đó Công ty sẽ được hưởng ưu đãi, miễn giảm về thuế suất thuế TNDN theo qui định hiện hành.

Theo qui định hiện hành, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang trong thời gian áp dụng hình thức ưu đãi miễn giảm thuế TNDN: Công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện. Tính đến thời điểm 30/06/2019, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Tà Cọ đã hết thời gian được miễn thuế TNDN; Nhà máy thủy điện Nà Tầu được đầu tư mới từ năm 2013 đến năm 2014 bắt đầu phát sinh doanh thu từ phát điện, năm 2017 là năm thứ 4 kể từ khi Nhà máy thủy điện Nà Tầu phát sinh doanh thu và bắt đầu có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, theo quy định áp dụng miễn thuế từ năm 2017. Đối với Nhà máy thủy điện Nậm Công 3, là dự án được Công ty mua lại năm 2014 và đã hết thời gian miễn thuế, đang trong thời gian được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019	01/01/2019
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
<i>Tiền</i>	3.507.392.410	1.688.224.444
- Tiền mặt tại quỹ	304.809.894	309.658.959
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.202.582.516	1.378.565.485
Cộng	3.507.392.410	1.688.224.444
2. Phải thu khách hàng		
<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	25.656.852.716	29.748.575.720
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	25.656.852.716	29.723.575.720
- Công ty TNHH thương mại và xây dựng Mạnh Trường	-	25.000.000
- Khách hàng khác	-	-
<i>b) Phải thu khách hàng dài hạn</i>	-	-
Cộng (*)	25.656.852.716	29.748.575.720

(*) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VII.2

	30/06/2019	01/01/2019
3. Trả trước người bán		
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	1.910.809.225	183.312.000
- Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng & thương mại DAD	-	93.362.000
- Công ty TNHH cơ điện Đại Dương	-	81.950.000
- Công ty cổ phần xây dựng QS66	1.173.671.225	-
- Văn Phòng Tư Vấn Thẩm định Thiết kế và GDCLCT	343.503.000	-
- Công ty TNHH Filtration systems VietNam	203.885.000	-
- Người bán khác	189.750.000	8.000.000
<i>b) Trả trước cho người bán dài hạn</i>	-	-
Cộng	1.910.809.225	183.312.000

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
<i>a) Ngắn hạn</i>	2.268.999.943	-	3.246.244.925	-
Tạm ứng	620.697.000	-	465.626.500	-
Phải thu khác	1.648.302.943	-	2.780.618.425	-
- BHHX, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN	6.429.785	-	8.461.150	-
- Phải thu tiền phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.312.654.886	-	2.625.311.770	-
- Các khoản phải thu khác	329.218.272	-	146.845.505	-
<i>b) Dài hạn</i>	10.000.000	-	10.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	2.278.999.943	-	3.256.244.925	-

5. Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	40.560.000	-	40.560.000	-
- Công cụ, dụng cụ	929.319.340	-	1.719.339.340	-
Cộng	969.879.340	-	1.759.899.340	-

6. Chi phí trả trước	30/06/2019	01/01/2019
<i>a) Ngắn hạn</i>	135.699.125	95.608.170
- Chi phí bảo hiểm	135.699.125	88.608.170
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	7.000.000
<i>b) Dài hạn</i>	7.948.968.584	8.647.509.739
- Chi phí trung tu NMTĐ Tà Cọ	1.909.994.498	3.819.988.998
- Chi phí khuôn viên NMTĐ Tà Cọ	647.095.804	865.931.840
- Chi phí sửa chữa lớn NMTĐ Tà Cọ	220.251.731	-
- Chi phí trung tu NMTĐ Thoong Gót	515.987.579	1.031.975.159
- Chi phí sửa chữa khuôn viên NMTĐ Suối Sập 3	-	218.061.182
- Chi phí khắc phục sự cố sau mưa lũ NMTĐ Suối Sập 3	895.953.484	1.791.906.968
- Chi phí sửa chữa lớn NMTĐ Suối Sập 3	2.826.880.574	-
- Chi phí sửa chữa lớn NMTĐ Nà Tầu	256.139.803	-
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng làm việc tầng 1	65.084.666	162.711.664
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng làm việc tầng 2	90.520.225	176.338.103
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	189.494.089	198.435.910
- Chi phí trả trước dài hạn khác	331.566.131	382.159.915
Cộng	8.084.667.709	8.743.117.909

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem phụ lục số 01 kèm theo

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
<i>a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	-
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	522.311.731	-
- Nhà vận hành Nhà máy thủy điện Suối Sập 3	483.613.331	-
- Đại tu nhà máy thủy điện Nậm Công 3	38.698.400	-
Cộng	522.311.731	-

9. Phải trả người bán	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3.062.592.000	3.062.592.000	4.135.904.737	4.135.904.737
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La	791.775.648	791.775.648	1.760.211.288	1.760.211.288
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng	307.083.960	307.083.960	214.924.680	214.924.680
- Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật Hải Phú Hà	170.898.640	170.898.640	516.685.617	516.685.617
- Nhà cung cấp khác	1.792.833.752	1.792.833.752	1.644.083.152	1.644.083.152
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.062.592.000	3.062.592.000	4.135.904.737	4.135.904.737

(*) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VII.2

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2019
a) Các khoản phải nộp	8.498.961.131	25.493.730.560	25.620.538.919	8.625.769.490
Thuế GTGT phải nộp	2.138.357.715	12.940.515.975	13.102.326.495	2.300.168.235
Thuế GTGT đầu ra	2.138.357.715	12.940.515.975	13.102.326.495	2.300.168.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.971.094.749	3.693.542.152	5.836.779.324	5.114.331.921
Thuế thu nhập cá nhân	1.631.283.803	1.927.860.077	379.079.592	82.503.318
Thuế tài nguyên	1.185.718.864	5.362.546.501	5.305.593.653	1.128.766.016
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	572.506.000	1.316.654.886	744.148.886	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	252.610.969	252.610.969	-

(*) Trong đó, số truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 911/QĐ-CT-TTr1 ngày 08/01/2019 của Cục thuế TP Hà Nội là 676.306.499 đồng. Công ty đã hạch toán và nộp đầy đủ vào tháng 01/2019.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	836.499.401	979.072.397
- Chi phí lãi vay phải trả	756.245.645	938.781.069
- Chi phí phải trả khác	80.253.756	40.291.328
b) Dài hạn	-	-
Cộng	836.499.401	979.072.397
12. Phải trả khác	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	54.643.343.902	509.972.708
- Kinh phí công đoàn	91.002.520	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	54.130.512.267	88.143.593
- Phải thu khác (dư Có TK 138)	22.142.073	22.142.073
- Các khoản phải trả phải nộp khác	399.687.042	399.687.042
b) Dài hạn	-	-
Cộng	54.643.343.902	509.972.708

13. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê TC ngắn hạn	79.005.779.044	79.005.779.044	41.398.627.044	87.575.954.599	125.183.106.599	125.183.106.599
Vay ngắn hạn	41.316.120.544	41.316.120.544	41.316.120.544	49.958.156.599	49.958.156.599	49.958.156.599
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (1)	41.316.120.544	41.316.120.544	41.316.120.544	49.958.156.599	49.958.156.599	49.958.156.599
Nợ dài hạn đến hạn trả	37.689.658.500	37.689.658.500	82.506.500	37.617.798.000	75.224.950.000	75.224.950.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	25.236.500.000	25.236.500.000	-	25.236.500.000	50.473.000.000	50.473.000.000
- NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (2)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- NH TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh (3)	3.960.000.000	3.960.000.000	-	3.960.000.000	7.920.000.000	7.920.000.000
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (4)	6.276.500.000	6.276.500.000	-	6.276.500.000	12.553.000.000	12.553.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	12.453.158.500	12.453.158.500	82.506.500	12.381.298.000	24.751.950.000	24.751.950.000
- NH NN&PTNN Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (5)	12.453.158.500	12.453.158.500	82.506.500	12.381.298.000	24.751.950.000	24.751.950.000
b) Vay và nợ thuê TC dài hạn	270.404.591.779	270.404.591.779	403.773.822	26.049.924	270.026.867.881	270.026.867.881
Vay dài hạn (VND)	209.460.794.581	209.460.794.581	-	-	209.460.794.581	209.460.794.581
- NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (2)	126.833.000.000	126.833.000.000	-	-	126.833.000.000	126.833.000.000
- NH TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh (3)	29.277.544.581	29.277.544.581	-	-	29.277.544.581	29.277.544.581
- NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (4)	53.350.250.000	53.350.250.000	-	-	53.350.250.000	53.350.250.000
Vay dài hạn (USD)	60.943.797.198	60.943.797.198	403.773.822	26.049.924	60.566.073.300	60.566.073.300
- NH NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (5)	60.943.797.198	60.943.797.198	403.773.822	26.049.924	60.566.073.300	60.566.073.300
Cộng	349.410.370.823	349.410.370.823	41.802.400.866	87.602.004.523	395.209.974.480	395.209.974.480

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2329335/HĐTDHM ngày 10/10/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền vay tối đa là: 50.000.000.000 đồng. Thời gian cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 30/06/2019. Thời hạn vay: xác định theo từng giấy đề nghị dài hạn kèm hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng lần nhận nợ theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là từ 8,8% - 9,2%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là Nhà máy thủy điện Thoong Gót, nhà máy thủy điện Suối Sập 3, các khoản phải thu từ hợp đồng cung cấp điện của hai nhà máy thủy điện nói trên.
- (2) Dư nợ vay tại 30/06/2019 là của 02 Hợp đồng vay gồm:
- Hợp đồng tín dụng số 19/HĐTD/2012 ngày 21/12/2012. Mục đích vay: Dùng để thanh toán chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và chi phí khác để thực hiện dự án theo kế hoạch sử dụng vốn dự án. Số tiền vay tối đa: 151.000.000.000 đồng. Thời gian cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 61.858.000.000 đồng, lãi suất 9,8%/năm, lãi phạt chậm trả bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất, các công trình của bên vay liên quan đến dự án.
 - Hợp đồng tín dụng số 11.04/2014-HDDTDDDA/NHCT190-SBM ngày 11/08/2014. Mục đích vay: Dùng để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền vay tối đa: 120.596.000.000 đồng, số tiền thực tế giải ngân: 120.595.000.000 đồng. Thời gian cho vay 101 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 79.975.000.000 đồng, lãi suất 9,8%/năm, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là một phần tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay (Nhà máy thủy điện Tà Cọ) và biện pháp đảm bảo bổ sung là nguồn thu bán điện của NMTĐ Tà Cọ.
- (3) Dư nợ vay tại 30/06/2019 là của Hợp đồng số 130.0123/2013/HĐTD-LPBBN ngày 03/10/2013. Mục đích: Thanh toán các chi phí liên quan đến việc xây dựng, hoàn thành dự án Nhà máy Thủy điện Nà Tấu, số tiền vay tối đa 70.000.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 33.237.544.581 đồng, lãi suất 12%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm quyền sở hữu, quyền khai thác tài sản hình thành từ tương lai, từ khoản được cấp tín dụng là nhà máy thủy điện Nà Tấu huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.
- (4) Dư nợ vay tại 30/06/2019 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng 1701-LAV-201400195 ngày 06/03/2014. Mục đích cho vay: thanh toán tiền mua nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Số tiền cho vay: 125.530.000.000 đồng. Thời gian cho vay: 120 háng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là: 59.626.750.000 đồng. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2019 là 10,2%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là NMTĐ Nậm Công 3 và các công trình phục trợ trên diện tích thuê 190,200 m²; đường dây 35kV có tổng chiều dài tuyến 5468m.
- (5) Dư nợ tại 30/06/2019 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng dài hạn dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ số 2010/TC/HĐTDDH ngày 04/8/2010. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện dự án Nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền cho vay tối đa: 10.646.000 USD. Thời gian cho vay 12 năm từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 3.137.292,4 USD, lãi suất: 5,35%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành sau đầu tư của dự án và toàn bộ quyền thụ hưởng hợp pháp của Chủ đầu tư từ Dự án và chỉ được thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	390.000.000.000	4.069.702.570	75.607.407.876	469.677.110.446
- Lãi trong năm trước	-	-	117.229.188.888	117.229.188.888
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(98.500.000.000)	(98.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	390.000.000.000	4.069.702.570	94.336.596.764	488.406.299.334
- Lãi trong kỳ này	-	-	50.569.078.107	50.569.078.107
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(93.398.845.545)	(93.398.845.545)
- Giảm khác	-	-	(938.136.933)	(938.136.933)
Số dư cuối năm nay	390.000.000.000	4.069.702.570	50.568.692.393	444.638.394.963

<i>b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu</i>	<u>30/06/2019</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2019</u>	<u>Tỷ lệ</u>
- Vốn góp của Nhà nước	72.598.350.000	18,61%	72.598.350.000	18,61%
- Vốn góp của đối tượng khác	317.401.650.000	81,39%	317.401.650.000	81,39%
Cộng	390.000.000.000	100%	390.000.000.000	100%

<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	390.000.000.000	390.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	390.000.000.000	390.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	89.700.000.000	58.500.000.000

<i>d) Cổ phiếu</i>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.000.000	39.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.000.000	39.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.000.000	39.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.000.000	39.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.000.000	39.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

<i>đ) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	94.336.596.764	75.607.407.876
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	50.569.078.107	67.542.017.898
Phân phối lợi nhuận	94.336.982.478	59.500.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước	94.336.596.764	59.500.000.000
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	3.698.845.545	1.000.000.000
+ <i>Trả cổ tức cho các cổ đông</i>	89.700.000.000	58.500.000.000
+ <i>Các khoản trừ vào LNST</i>	937.751.219	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	385.714	-
+ <i>Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông</i>	-	-
+ <i>Các khoản trừ vào LNST</i>	385.714	-
Lợi nhuận sau thuế còn lại	50.568.692.393	83.649.425.774

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 27/NQ-ĐHĐCĐ-SBM ngày 24/4/2019.

<i>e) Các quỹ của doanh nghiệp</i>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	4.069.702.570	4.069.702.570

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu kinh doanh điện	137.652.792.745	161.822.228.301
- Doanh thu khác	-	-
Cộng (*)	137.652.792.745	161.822.228.301
<i>(*) Thông tin về doanh thu đối với các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VII.2.</i>		
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của kinh doanh điện	63.556.266.566	65.374.333.553
- Giá vốn của hoạt động khác	-	-
Cộng	63.556.266.566	65.374.333.553
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.329.630	256.165.045
- Lãi chênh lệch tỷ giá	37.171.186	315.262
Cộng	161.500.816	256.480.307
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	16.672.237.650	20.789.864.929
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	550.028.748	1.117.201.265
Cộng	17.222.266.398	21.907.066.194
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	3.449.446.837	3.610.120.840
- Chi phí nhân viên quản lý	1.045.252.324	1.035.078.926
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	103.138.000	283.004.574
- Chi phí khấu hao TSCĐ	509.986.208	546.920.916
- Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	1.788.070.305	1.742.116.424
<i>b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	-	-
Cộng	3.449.446.837	3.610.120.840
7. Chi phí khác		
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp	-	1.825.212
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	1.825.212

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.006.794.760	1.608.464.311
- Chi phí nhân công	10.900.260.816	11.917.011.422
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.228.602.812	35.250.712.756
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.522.828.001	2.313.535.896
- Chi phí khác bằng tiền	17.347.227.014	17.894.730.008
Cộng	67.005.713.403	68.984.454.393

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	53.586.313.760	71.185.362.809
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được miễn thuế (NMTĐ Nà Tầu):	3.633.531.926	1.796.416.910
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế:	46.739.070.611	68.580.832.381
+ Nhà máy thủy điện Suối Sập 3	15.773.965.147	17.859.671.146
+ Nhà máy thủy điện Nậm Công 3	2.807.700.377	6.871.563.956
+ Nhà máy thủy điện Tà Cọ	28.157.405.087	43.849.597.279
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không hưởng ưu đãi:	3.213.711.223	808.113.518
+ Nhà máy thủy điện Thoong Gót	3.678.295.439	808.113.518
+ Lợi nhuận của Chi nhánh Tiền Hải	(464.584.216)	-
Các khoản chi phí không được trừ:	739.848.217	840.053.928
+ Chi phí thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp	216.000.000	252.000.000
+ Chi phí khấu hao BMW	81.896.551	81.896.551
+ Chi phí khấu hao xe Toyota Landcruiser	58.726.666	58.726.665
+ Chi phí khấu hao tài sản theo biên thanh tra thuế	383.225.000	383.225.000
+ Chi phí đào tạo chương trình quản lý chuyên nghiệp quốc tế CIPM cho phó giám đốc Nguyễn Huy Bách (không chuyên trách tại Công ty)	-	62.380.500
+ Tiền phạt chậm nộp khác	-	1.825.212
Phân bổ chi phí không được trừ cho hoạt động kinh doanh được miễn thuế:	50.889.140	95.621.101
Tổng thu nhập chịu thuế	50.641.740.911	70.133.378.726
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế	47.407.416.866	69.222.205.559
+ Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế	3.234.324.045	911.173.167
Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD hưởng ưu đãi và miễn giảm: (10% x 50%)	5%	5%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD không hưởng ưu đãi:	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.017.235.653	3.643.344.911

Theo điểm a, b khoản 1 Điều 15 và điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ thì Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (Công ty) thuộc doanh nghiệp có dự án đầu tư trên địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn, đồng thời có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi, miễn giảm thuế. Theo đó, một số nhà máy thủy điện của Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi. Tính đến thời điểm 30/06/2019, một số nhà máy thủy điện của Công ty vẫn đang trong thời gian hoặc đã hết thời gian gian áp dụng hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN, cụ thể như sau:

- + Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 đã hết thời gian được miễn thuế TNDN, thuế suất thuế TNDN phải nộp năm 2019 là 10% và miễn giảm 50%;
- + Nhà máy thủy điện Nà Tầu có thu nhập chịu thuế tuy nhiên đang được trong giai đoạn được áp dụng miễn thuế.

10. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.569.078.107	67.542.017.898
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.569.078.107	67.542.017.898
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	39.000.000	39.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.297	1.732
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.297	1.732

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 16/07/2019, Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản là hệ thống cấp điện cho Lô E, F thuộc KCN Tiên Hải, Thái Bình cho Công ty cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Xanh (Bên B). Đây là tài sản chính phục vụ cho hoạt động truyền tải và kinh doanh điện năng của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh - Chi nhánh Thái Bình. Theo biên bản bàn giao tài sản hệ thống cấp điện cho Lô E, F thuộc KCN Tiên Hải, Thái Bình ngày 16/07/2019, trong thời gian chờ Bên B (Bên mua) được cấp giấy phép hoạt động điện lực, Công ty tiếp tục được khai thác và sử dụng tài sản là hệ thống cấp điện cho Lô E, F thuộc KCN Tiên Hải, Thái Bình để cấp điện cho các khách hàng hiện hữu đang mua điện trong Lô E, F - KCN Tiên Hải cho đến khi Bên B đủ điều kiện kinh doanh bán điện. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Bên B chưa được cấp giấy phép hoạt động điện lực do đó Công ty vẫn tiếp tục được khai thác và sử dụng hệ thống cấp điện cho Lô E, F thuộc KCN Tiên Hải, Thái Bình.

Ngoài ra, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Thông tin về các bên liên quan**a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch**

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cổ đông/nhà đầu tư
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Mua điện	136.016.103.986	161.822.228.301

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2019	30/06/2018
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Phải thu tiền bán điện	25.656.852.716	42.592.956.458

<i>d) Thù lao và thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị	768.995.171	511.500.000
Ban Giám đốc	500.200.250	424.345.456
Ban kiểm soát	208.952.500	187.850.000

3. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện và kinh doanh mua bán điện trong khu công nghiệp. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh mua bán điện trong khu công nghiệp Tiên Hải, Thái Bình chiếm tỷ trọng rất nhỏ và không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính (sản xuất, kinh doanh thủy điện) của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Sơn La và Cao Bằng. Ngoài ra, năm 2018 Công ty thành lập thêm chi nhánh tại tỉnh Thái Bình với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh điện năng. Doanh thu, kết quả hoạt động chính của Công ty và hoạt động tại chi nhánh tỉnh Thái Bình từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 theo vị trí địa lý và tài sản bộ phận chủ yếu như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh điện			Tổng cộng
	Cao Bằng	Sơn La	Thái Bình	
Doanh thu thuần BH và CCDV	20.982.920.932	115.033.183.054	1.636.688.759	137.652.792.745
Khấu hao và chi phí phân bổ	13.671.093.567	68.294.112.443	2.101.272.975	84.066.478.985
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.311.827.365	46.739.070.611	(464.584.216)	53.586.313.760
Tổng CP đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	132.257.450.806	725.065.666.409	10.316.213.063	867.639.330.278
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	132.257.450.806	725.065.666.409	10.316.213.063	867.639.330.278
Nợ phải trả bộ phận	64.479.586.668	353.491.876.581	5.029.472.066	423.000.935.315
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	64.479.586.668	353.491.876.581	5.029.472.066	423.000.935.315

4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)	
	30/06/2019	01/01/2019
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.507.392.410	1.688.224.444
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.925.852.659	32.994.820.645
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Các khoản ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Cộng	31.443.245.069	34.693.045.089

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)	
	30/06/2019	01/01/2019
Phải trả người bán, phải trả khác	57.705.935.902	4.645.877.445
Chi phí phải trả	836.499.401	979.072.397
Các khoản vay	349.410.370.823	395.209.974.480
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng	407.952.806.126	400.834.924.322

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.507.392.410	-	-	3.507.392.410
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.925.852.659	-	-	27.925.852.659
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	-	10.000.000	-	10.000.000
Cộng	31.433.245.069	10.000.000	-	31.443.245.069
	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	57.705.935.902	-	-	57.705.935.902
Chi phí phải trả	836.499.401	-	-	836.499.401
Các khoản vay	79.005.779.044	270.404.591.779	-	349.410.370.823
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	137.548.214.347	270.404.591.779	-	407.952.806.126
Chênh lệch thanh khoản thuần	(106.114.969.278)	(270.394.591.779)	-	(376.509.561.057)

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Từ 01 - 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.688.224.444	-	-	1.688.224.444
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.994.820.645	-	-	32.994.820.645
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	-	10.000.000	-	10.000.000
Cộng	34.683.045.089	10.000.000	-	34.693.045.089
	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Từ 01 - 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.645.877.445	-	-	4.645.877.445
Chi phí phải trả	979.072.397	-	-	979.072.397
Các khoản vay	125.183.106.599	270.026.867.881	-	395.209.974.480
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	130.808.056.441	270.026.867.881	-	400.834.924.322
Chênh lệch thanh khoản thuần	(96.125.011.352)	(270.016.867.881)	-	(366.141.879.233)

Do đặc thù ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là thủy điện yêu cầu vốn đầu tư ban đầu lớn, Công ty phải huy động vốn từ nguồn vốn vay nhiều. Mặc dù tại ngày 30/06/2019, Công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản hoàn toàn nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Công ty có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và hỗ trợ tài chính từ các khoản vay ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

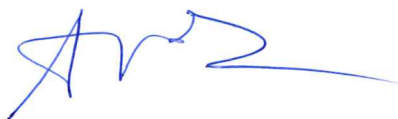
Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Nhung

Bùi Tuyết Vân

Nguyễn Văn Minh

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	939.825.852.995	349.855.707.319	6.475.120.001	141.248.714	-	1.296.297.929.029
Số tăng trong năm	-	-	-	62.272.727	-	62.272.727
Mua trong năm	-	-	-	62.272.727	-	62.272.727
ĐT XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	939.825.852.995	349.855.707.319	6.475.120.001	203.521.441	-	1.296.360.201.756
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	221.200.391.356	211.273.940.704	3.948.772.361	141.248.714	-	436.564.353.135
Số tăng trong năm	17.202.421.000	17.516.195.604	507.668.278	2.317.930	-	35.228.602.812
Khấu hao trong năm	17.202.421.000	17.516.195.604	507.668.278	2.317.930	-	35.228.602.812
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	238.402.812.356	228.790.136.308	4.456.440.639	143.566.644	-	471.792.955.947
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	718.625.461.639	138.581.766.615	2.526.347.640	-	-	859.733.575.894
Tại ngày cuối năm	701.423.040.639	121.065.571.011	2.018.679.362	59.954.797	-	824.567.245.809

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13.228.438.044 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố ~~đảm bảo~~ khoản vay:

820.091.350.187 đồng